

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Mỹ Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Loan
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 03 năm 2017 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		571.404.832.285	1.057.590.435.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.913.469.707	55.516.868.641
1. Tiền	111		1.077.371.707	814.177.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.836.098.000	54.702.690.709
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.800.000.000	24.220.678.493
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.800.000.000	24.220.678.493
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.755.332.266	427.316.036.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.165.002.827	303.653.078.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	56.331.535.834	8.475.655.599
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	133.108.990.929	130.952.811.191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.880.101.396)	(15.886.789.042)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		29.904.072	121.280.420
IV. Hàng tồn kho	140		330.686.130.099	533.365.707.155
1. Hàng tồn kho	141	10	330.686.130.099	533.365.707.155
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.249.900.213	17.171.145.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		914.375	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.248.985.838	17.169.083.838
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.061.232
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.046.354.862.982	711.300.845.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		181.072.687.276	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	181.072.687.276	-
II. Tài sản cố định	220		24.983.947.514	27.565.156.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.236.861.667	16.859.693.322
- Nguyên giá	222		70.160.275.090	69.160.275.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.923.413.423)	(52.300.581.768)
2. Tài sản vô hình	227	12	10.747.085.847	10.705.462.888
- Nguyên giá	228		14.305.527.730	13.822.026.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.558.441.883)	(3.116.563.842)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.240.319.047	2.933.663.247
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.240.319.047	2.933.663.247
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		795.349.364.992	637.349.364.992
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	804.194.000.000	646.194.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(8.913.112.803)	(8.913.112.803)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.708.544.153	43.452.661.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	42.283.639.891	43.426.419.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		424.904.262	26.241.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.617.759.695.267	1.768.891.281.287

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		670.237.099.877	1.004.933.595.937
I. Nợ ngắn hạn	310		669.772.099.877	1.004.468.595.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	125.632.710.610	426.912.510.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.690.020.556	5.959.650.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.186.899.159	420.433
4. Phải trả người lao động	314		751.652.023	214.059.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.242.722.737	1.185.445.355
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.816.444.172	47.492.509.847
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	477.121.950.508	522.703.999.554
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.329.700.112	-
II. Nợ dài hạn	330		465.000.000	465.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	465.000.000	465.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		947.522.595.390	763.957.685.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	947.522.595.390	763.957.685.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000	614.356.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614.356.040.000	614.356.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.825.342.471	160.764.683.540
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.481.143.515)	(58.638.685.584)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.267.773.055	27.284.479.534
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.473.121.366	2.509.121.366
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.081.462.013	17.682.046.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.419.653.443	(6.052.998.493)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		138.661.808.570	23.735.044.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.617.759.695.267	1.768.891.281.287

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng	01	23	2.250.359.991.355		1.527.623.281.442	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23		113.475.000		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	23	2.250.246.516.355		1.527.623.281.442	
4. Giá vốn	11	24	2.177.885.223.068		1.443.205.601.477	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		72.361.293.287		84.417.679.965	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	134.860.092.801		12.158.945.134	
7. Chi phí tài chính	22	27	29.203.263.248		39.230.305.911	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.161.047.322		32.990.612.032	
8. Chi phí bán hàng	25	28	22.737.831.734		9.384.882.195	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	11.053.278.957		15.985.962.841	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		144.227.012.149		31.975.474.152	
11. Thu nhập khác	31	29	230.614.167		613.282.487	
12. Chi phí khác	32	29	2.930.544.431		939.422.440	
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(2.699.930.264)		(326.139.953)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		141.527.081.885		31.649.334.199	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.263.935.786		-	
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(398.662.471)		7.873.289.212	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		138.661.808.570		23.776.044.987	

Cán

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Ng

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141.527.081.885	31.649.334.199
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.004.325.363	3.613.047.745
Các khoản dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	03	1.993.312.354	(1.397.565.060)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	(6.932.478)	4.419.523.498
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(131.799.489.789)	(6.279.359.429)
Chi phí lãi vay	06	28.161.047.322	32.990.612.032
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.879.344.657	64.995.592.985
Thay đổi các khoản phải thu	09	37.812.432.533	222.281.598.766
Thay đổi hàng tồn kho	10	202.679.577.056	(47.527.673.565)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(296.067.221.168)	(163.219.806.429)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.141.865.161	1.145.553.177
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.469.692.803)	(32.671.735.947)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(456.222.494)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(496.276.000)	(494.246.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.976.193.058)	44.509.282.818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.000.000.000)	(3.237.447.185)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	60.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	-	(44.807.678.493)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	20.420.678.493	90.879.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(158.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.315.963.677	6.219.359.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.263.357.830)	49.113.233.751
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	50.218.201.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.387.770.976.746	1.152.344.112.379
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.433.353.025.792)	(1.211.356.499.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.636.151.954	(59.012.386.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(42.603.398.934)	34.610.129.701
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.516.868.641	20.906.249.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	489.828
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	12.913.469.707	55.516.868.641

Car

Ma



Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 07 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 09 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DTL" kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 71 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất chính:

- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gỗ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng; và
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuế hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị; và
- Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

ĐỌC
NH
-002
NH
TY
NHỮ
TTI
NAM
HỒ C

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con như sau:

Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Long Mỹ	Số 79A Trần Hưng Đạo, khu vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Vị Thanh	18B Lưu Trọng Lư, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng

Các công ty con

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và mua bán sắt thép	Số 3701295237 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất tôn, cán xà gỗ và mua bán thép	Số 3701295519 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Số năm
Máy móc, thiết bị	14 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

31/12/2023
10 T
PHÁ
IÊN
ĐT-T
2500
I NH
ÔNG
KHIÊM
LỢI
T N
TP.H

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	319.039.905	269.949.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	758.331.802	544.228.806
Các khoản tương đương tiền (*)	11.836.098.000	54.702.690.709
	12.913.469.707	55.516.868.641

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,8% đến 6,2% cho số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, các khoản tương đương tiền có giá trị 8.610.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 54.215.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.800.000.000	3.800.000.000	24.220.678.493	24.220.678.493

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng hưởng lãi suất 5,6%/năm cho số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 3.800.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 24.220.678.493 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.505.331.976	45.448.474.531
- PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.437.951.733	8.628.800.940
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.067.380.243	36.819.673.591
b Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	19.659.670.851	258.204.603.562
	44.165.002.827	303.653.078.093

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.483.379.992	8.475.655.599
b. Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	52.848.155.842	-
	56.331.535.834	8.475.655.599

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	133.108.990.929	130.952.811.191
- Phải thu khác các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 32)	128.084.360.052	125.985.214.952
- Hoàn thuế VAT từ chỉ cục thuế tỉnh Bình Dương	2.381.042.977	2.381.042.977
- Tạm ứng	382.062.317	475.837.738
- Ký cược, ký quỹ	182.588.144	5.588.144
- Phải thu khác	2.078.937.439	2.105.127.380
b. Dài hạn	181.072.687.276	-
- Phải thu khác các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 32)	181.072.687.276	-
	314.181.678.205	130.952.811.191

(*) Phải thu các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản thu chi hộ mà Công ty đã thanh toán cho Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc - Công ty con.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số dư cuối năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	19.275.526.086	3.427.716.662	15.847.809.424
- PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.437.951.733	2.531.385.520	5.906.566.213
- Công ty TNHH SX TM Tôn Tân Thành	2.896.315.858	-	2.896.315.858
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.941.258.495	896.331.142	7.044.927.353
b. Phải thu ngắn hạn khác	2.484.489.210	452.197.238	2.032.291.972
	21.760.015.296	3.879.913.900	17.880.101.396

	Số dư đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	18.381.787.474	4.333.491.588	14.048.295.886
- PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.437.951.733	4.123.551.263	4.314.400.470
- Công ty TNHH SX TM Tôn Tân Thành	2.896.315.858	-	2.896.315.858
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.047.519.883	209.940.325	6.837.579.558
b. Phải thu ngắn hạn khác	1.838.493.156	-	1.838.493.156
	20.220.280.630	4.333.491.588	15.886.789.042

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	38.924.619.455	-	65.226.004.141	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.063.138.039	-	140.508.451.807	-
Công cụ, dụng cụ	1.089.013.834	-	2.521.485.673	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	808.729.261	-	6.449.162.597	-
Thành phẩm	9.537.512.281	-	23.718.099.879	-
Hàng hoá	216.263.117.229	-	294.942.503.058	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
	330.686.130.099	-	533.365.707.155	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 330.686.130.099 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 533.365.707.155 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

0038
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 ĐẠI THIÊN
 LỘC
 MỘT-T
 500-
 NH
 CÔNG
 NH
 L
 IỆT
 TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số đầu năm	17.168.174.770	46.790.931.423	4.789.135.317	412.033.580	69.160.275.090
Tăng trong năm	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
Số dư cuối năm	18.168.174.770	46.790.931.423	4.789.135.317	412.033.580	70.160.275.090
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	11.225.725.300	36.692.673.235	4.033.700.623	348.482.610	52.300.581.768
Khấu hao trong năm	890.990.426	2.435.547.602	282.675.631	13.617.996	3.622.831.655
Số dư cuối năm	12.116.715.726	39.128.220.837	4.316.376.254	362.100.606	55.923.413.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	5.942.449.470	10.098.258.188	755.434.694	63.550.970	16.859.693.322
Tại ngày cuối năm	6.051.459.044	7.662.710.586	472.759.063	49.932.974	14.236.861.667

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 30.482.613.498 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 28.121.820.389 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.283.127.460 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.531.265.130 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13.730.727.730	91.299.000	13.822.026.730
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	574.800.000	574.800.000
Xóa số	-	(91.299.000)	(91.299.000)
Số dư cuối năm	13.730.727.730	574.800.000	14.305.527.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.025.264.842	91.299.000	3.116.563.842
Khấu hao trong năm	285.693.708	247.483.333	533.177.041
Xóa số	-	(91.299.000)	(91.299.000)
Số dư cuối năm	3.558.441.883	-	3.558.441.883
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.705.462.888	-	10.705.462.888
Tại ngày cuối năm	10.747.085.847	-	10.747.085.847

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.330.116.433 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.547.373.349 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	795.000.000.000	-	637.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	9.194.000.000	(8.913.112.803)	9.194.000.000	(8.913.112.803)
	804.194.000.000	(8.913.112.803)	646.194.000.000	(8.913.112.803)

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và mua bán sắt thép	Số 3701295237 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất tôn, cán xà gỗ và mua bán thép	Số 3701295519 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc ("Thép ĐTL") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc ("Tôn ĐTL") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đã đăng ký. Tôn ĐTL đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể Công ty này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền thuê đất trả trước (*)	42.283.639.891	43.425.622.397
- Khác	-	797.030
	42.283.639.891	43.426.419.427

(*) Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CN8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	120.133.273.024	418.930.280.882
- Công ty TNHH Future Materials Industry (HongKong)	-	136.583.661.866
- Công ty TATA Steels Limited India	61.771.067.889	-
- Công ty GS Global Corp	-	60.654.831.519
- Công ty TNHH Joinwe International	-	64.368.560.086
- Công ty TNHH Avic International Steel Trade (Hong Kong)	39.705.732.313	-
- Công ty TNHH Chengtong International	17.077	48.258.422.896
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	18.656.456.842	109.064.804.515
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	5.499.436.489	7.982.229.675
	125.632.710.610	426.912.510.557

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	420.433	248.050.507.471	248.050.927.904	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.402.360.476	2.402.360.476	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.633.615.548	456.222.494	3.177.393.054
Thuế thu nhập cá nhân	-	348.187.622	338.681.517	9.506.105
Các loại thuế khác	-	15.800.869	15.800.869	-
	420.433	254.450.471.986	251.263.993.260	3.186.899.159

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	46.566.054.012	43.975.436.162
Tài sản thừa chờ giải quyết	412.973.539	410.276.779
Phải trả các khoản bảo hiểm	13.135.336	101.672
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.824.281.285	3.106.695.234
	<u>49.816.444.172</u>	<u>47.492.509.847</u>

0311
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẠI THIÊN LỘC
MỘT
500-
NHÀ
ÔNG
NHÌN
LỐI
TẾT N
TP. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	522.703.999.554	522.703.999.554	1.387.770.976.746	1.433.353.025.792	477.121.950.508	477.121.950.508

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Sóng Thần	191.975.972.552	171.125.604.587
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	186.927.348.000	122.089.972.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	73.955.049.956	229.488.422.967
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Nam Bình Dương	24.263.580.000	-

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

477.121.950.508 **522.703.999.554**

a) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại năm 2017. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (7,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho khoản vay Việt Nam Đồng, 3,55% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho khoản vay gốc ngoại tệ và 7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Công ty đã sử dụng các quyền sử dụng đất với giá trị là 35.523.000.000 đồng, cổ phiếu của Công ty với giá trị là 215.000.000.000 đồng và hàng hoá với giá trị là 180.471.000.000 đồng để thế chấp cho khoản vay này.

b) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 thay thế cho hợp đồng vay trước đó với thời gian hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016); Lãi suất sẽ được trả vào ngày 5 hàng tháng. Công ty đã sử dụng các chứng chỉ tiền gửi và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp để thế chấp cho khoản vay này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- c) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương dưới hình thức tín dụng thực. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 2 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (6,8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Công ty đã sử dụng các quyền sử dụng đất với giá trị là 16.450.000.000 đồng, cổ phiếu của Công ty với giá trị là 161.589.000.000 đồng và hàng hoá với giá trị là 40.651.000.000 đồng để thế chấp cho khoản vay này.
- d) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Nam Bình Dương dưới hình thức tín dụng thực. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 120.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 đến ngày 28 tháng 2 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất 6,8%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Công ty đã sử dụng các quyền sử dụng đất với giá trị là 2.302.428,24 đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này.

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.



19. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	465.000.000	465.000.000

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản vay từ ông Nguyễn Thanh Nghĩa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty với thời hạn 28 tháng bắt đầu từ tháng 10 năm 2014 với tổng giá trị là 1.000.000.000 đồng và sẽ được tự động gia hạn cho đến khi Công ty trả hết khoản vay. Khoản vay này không tài sản đảm bảo và không phát sinh lãi vay.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phiếu)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	614.356.040.000	614.356.040.000

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu quỹ
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phần đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
	61.435.604	61.435.604
	804.620	3.227.840
	60.630.984	58.207.764

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(8.046.200.000)	(32.278.400.000)
	606.309.840.000	582.077.640.000

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	48,19	29.220.213	50,20
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.301.939	18,64	11.600.869	19,93
Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,03	7.899.952	13,57
Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,30	6.244.378	10,73
Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,25	2.573.990	4,42
Cổ đông khác	3.390.512	5,59	668.362	1,15
	60.630.984	100	58.207.764	100

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	27.284.479.534	2.512.121.366	(6.052.998.493)	740.225.640.363	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	23.735.044.987	23.735.044.987	
Chi quỹ	-	-	-	-	(3.000.000)	-	(3.000.000)	
Số dư đầu năm nay	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	27.284.479.534	2.509.121.366	17.682.046.494	763.957.685.350	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	138.661.808.570	138.661.808.570	
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	7.983.293.521	-	(7.983.293.521)	-	
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	
Bán cổ phiếu quỹ	-	6.060.658.931	44.157.542.069	-	-	(4.789.976.112)	(4.789.976.112)	
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	50.218.201.000	
Chi khác	-	-	-	-	(36.000.000)	-	(36.000.000)	
Số dư cuối năm nay	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	143.081.462.013	947.522.595.390	

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2017, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.983.293.521 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.789.976.112 đồng từ lợi nhuận của năm 2016. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong năm.

Theo Công bố thông tin bán cổ phiếu quỹ số 52/DTL ngày 7 tháng 8 năm 2017, Công ty thông qua phương án giao dịch bán 3.227.840 cổ phiếu quỹ. Theo đó, dựa trên Báo cáo Kết quả Giao dịch Bán cổ phiếu quỹ số 77/DTL ngày 19 tháng 9 năm 2017, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán được là 2.423.220 cổ phiếu với giá giao dịch bình quân là 20.724 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu quỹ còn lại là 804.620 cổ phiếu.



21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1.812.487.702	1.812.487.702
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	6.864,53	5.228,82
- Đô la Singapore	SGD	196,80	164,04

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gồ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cầu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các năm tài chính trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	2.206.057.022.318	1.434.661.907.312
Doanh thu bán vật tư, công cụ, dụng cụ	36.137.675.465	92.956.774.134
Doanh thu bán phế liệu	8.148.662.022	-
Doanh thu khác	16.631.550	4.599.996
	2.250.359.991.355	1.527.623.281.442
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.641.475.206.187	1.263.325.701.576
	1.641.475.206.187	1.263.325.701.576
Giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(113.475.000)	-
Doanh thu thuần	2.250.246.516.355	1.527.623.281.442

24. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	2.146.827.864.360	1.362.356.872.285
Giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ	30.281.501.655	87.041.909.165
Giá vốn khác	775.857.053	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.193.179.973)
	2.177.885.223.068	1.443.205.601.477

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.332.549.312	95.879.983.880
Chi phí nhân công	6.525.415.280	4.427.493.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.329.638.039	2.790.495.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.611.552.475	12.858.349.311
Chi phí khác bằng tiền	7.649.235.178	7.276.134.720
	354.448.390.284	123.232.457.823

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.799.489.789	6.219.359.429
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.060.603.012	5.939.585.705
	134.860.092.801	12.158.945.134

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	28.161.047.322	32.990.612.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.035.666.656	6.239.693.879
Chi phí tài chính khác	6.549.270	-
	29.203.263.248	39.230.305.911

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	772.798.239	-
Chi phí quảng cáo	6.371.318.183	859.154.909
Chi phí vận chuyển	7.313.108.954	5.945.055.311
Chi phí xuất khẩu	4.210.470.604	2.189.157.868
Chi phí khác	4.070.135.754	391.514.107
	22.737.831.734	9.384.882.195

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	5.691.138.403	4.814.276.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.472.611	2.722.201.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	660.545.442	422.084.826
Chi phí phân bổ	372.457.123	1.142.779.536
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.993.312.354	4.795.614.853
Chi phí khác	995.353.024	2.089.005.760
	11.053.278.957	15.985.962.841

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	60.000.000
Thu nhập từ kết chuyển công nợ lẻ và phí giám định từ khách hàng	-	444.420.900
Thu nhập khác	230.614.167	108.861.587
	230.614.167	613.282.487
b. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động	1.826.370.657	822.551.766
Các khoản bị phạt	698.500.489	2.000.000
Các khoản khác	405.673.285	114.870.674
	2.930.544.431	939.422.440

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.263.935.786	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.263.935.786	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	141.527.081.885	31.649.334.199
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (130.007.041.494)	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ Chuyển lỗ	4.799.638.541	7.717.111.857
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(39.366.446.056)
Thuế suất	16.319.678.932	-
	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.263.935.786	-

(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(398.662.471)	7.873.289.212
	(398.662.471)	7.873.289.212

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phân vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ khác thuộc chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	477.586.950.508	523.168.999.554
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>12.913.469.707</i>	<i>55.516.868.641</i>
Nợ thuần	464.673.480.801	467.652.130.913
Vốn chủ sở hữu	947.522.595.390	763.957.685.350
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,49	0,61

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.913.469.707	55.516.868.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158.760.503.971	417.823.733.764
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.800.000.000	24.220.678.493
Đầu tư tài chính dài hạn	68.477.795	68.477.795
Các khoản kỳ quỹ	182.588.144	540.809.160
	175.725.039.617	498.170.567.853
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	477.586.950.508	523.168.999.554
Phải trả người bán và phải trả khác	175.462.290.158	473.994.845.297
Chi phí phải trả	2.242.722.737	1.185.445.355
	655.291.963.403	998.349.290.206

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	55.415.946.845	35.778.030.833	250.544.383.062	398.014.866.540
Đô la Singapore ("SGD")	1.271.733	2.571.491	-	-
	55.417.218.578	35.780.602.324	250.544.383.062	398.014.866.540

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Đô la Singapore.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	3.902.568.724	7.244.736.714
SGD	(25.435)	(51.430)
	3.902.543.289	7.244.685.284

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 10.038.937.679 đồng (năm 2016: giảm/tăng 10.851.208.996 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ công ty bên liên quan - Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cố định cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.913.469.707	-	12.913.469.707
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158.760.503.971	-	158.760.503.971
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	68.477.795	68.477.795
Các khoản ký quỹ	182.588.144	-	182.588.144
	175.656.561.822	68.477.795	175.725.039.617
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	477.121.950.508	465.000.000	477.586.950.508
Phải trả người bán và phải trả khác	175.462.290.158	-	175.462.290.158
Chi phí phải trả	2.242.722.737	-	2.242.722.737
	654.826.963.403	465.000.000	655.291.963.403
Chênh lệch thanh khoản thuần	(479.170.401.581)	(396.522.205)	(479.566.923.786)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.516.868.641	-	55.516.868.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	417.823.733.764	-	417.823.733.764
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.220.678.493	-	24.220.678.493
Đầu tư tài chính dài hạn	-	68.477.795	68.477.795
Các khoản ký quỹ	540.809.160	-	540.809.160
	498.102.090.058	68.477.795	498.170.567.853
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	522.703.999.554	465.000.000	523.168.999.554
Phải trả người bán và phải trả khác	473.994.845.297	-	473.994.845.297
Chi phí phải trả	1.185.445.355	-	1.185.445.355
	997.884.290.206	465.000.000	998.349.290.206
Chênh lệch thanh khoản thuần	(499.782.200.148)	(396.522.205)	(500.178.722.353)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ vay ngắn hạn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc
3. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL
4. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa
5. Bà Nguyễn Thanh Dung
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức

Mối quan hệ

- Công ty con
 Công ty con
 Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
 Chủ tịch Công ty
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	734.370.981.948	343.812.025.522
2. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	157.943.936.910	349.028.528.253
3. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	749.160.287.329	570.485.147.801
	1.641.475.206.187	1.263.325.701.576
Mua hàng		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	777.155.370.557	144.596.896.711
2. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	176.042.096.504	103.876.919.132
3. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	30.091.765.560	29.887.207.891
	983.289.232.621	278.361.023.734
Mua tài sản cố định		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	-	2.250.000.000
Thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	130.000.000.000	-
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	3.747.651.071	245.709.096.782
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	647.438.478	647.438.478
3. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	12.305.923.743	11.848.068.302
4. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	2.958.657.559	-
	19.659.670.851	258.204.603.562
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	52.848.155.842	-
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	127.131.157.972	125.037.012.872
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	5.100.000	5.100.000
3. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	948.102.080	943.102.080
	128.084.360.052	125.985.214.952



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
b. Dài hạn		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	181.072.687.276	-
Phải trả người bán		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	-	7.829.116.321
2. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	5.425.523.201	900.240
3. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	73.913.288	152.213.114
	5.499.436.489	7.982.229.675
Phải trả khác		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	44.862.986.776	42.255.381.265
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	1.627.054.897	1.627.054.897
3. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	76.012.339	93.000.000
	46.566.054.012	43.975.436.162
Vay dài hạn		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	465.000.000	465.000.000

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm 2017 là 463.913.400 đồng.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 574.800.000, là số tiền kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm đã được thanh toán trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.


Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 483.526.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 950.678.493 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng được nhập vào khoản tiền gửi gốc ban đầu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.


Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 728.046.374 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.036.691.855 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

34. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho dự án nhà máy Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc - Nhà xưởng 2 với giá trị là 524.860.891.585 đồng.


 Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu


 Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018

